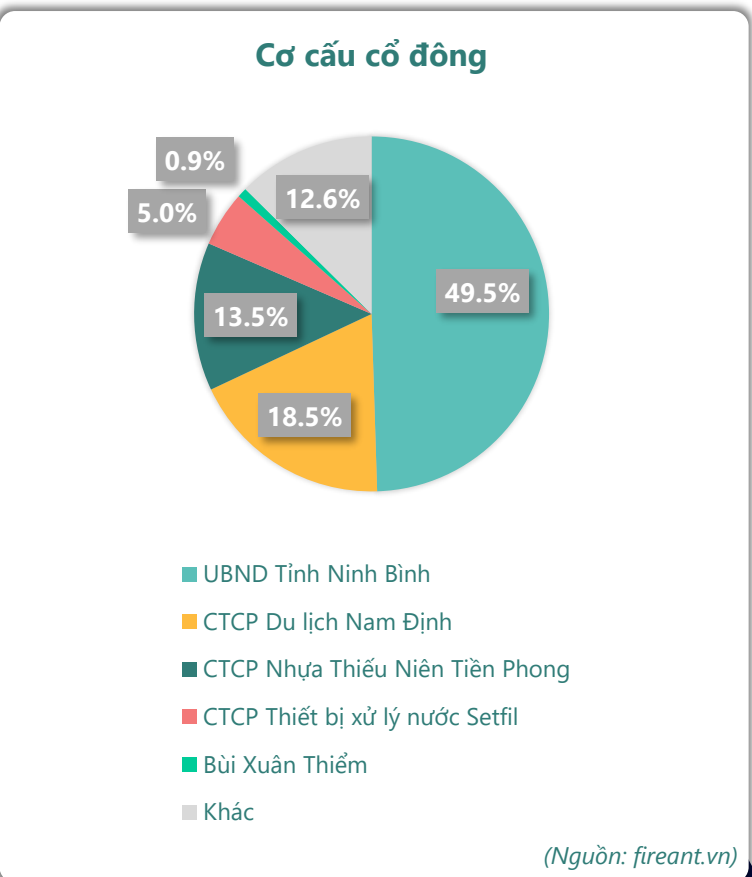
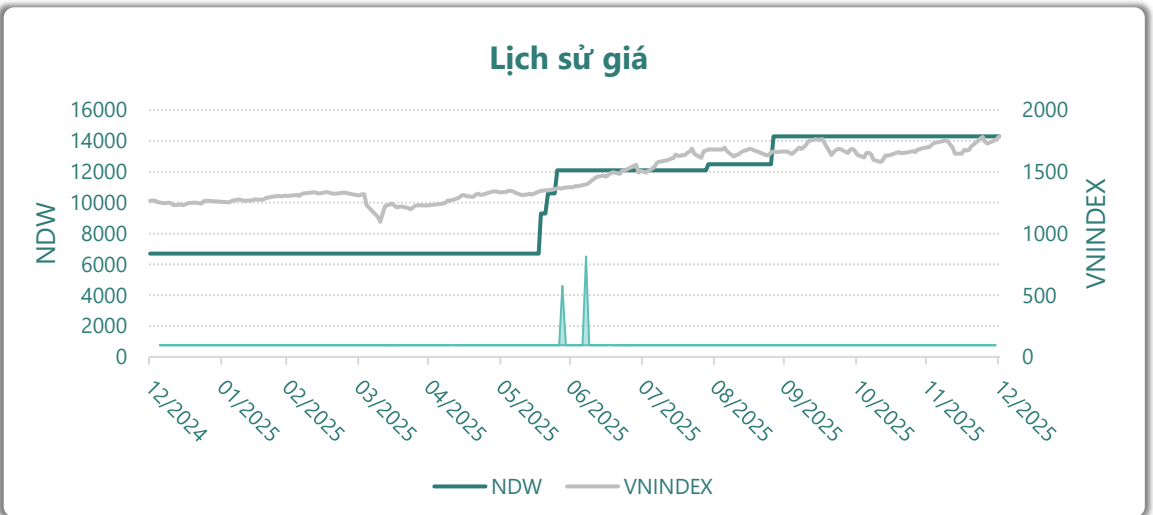
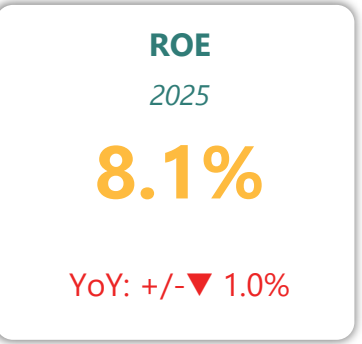
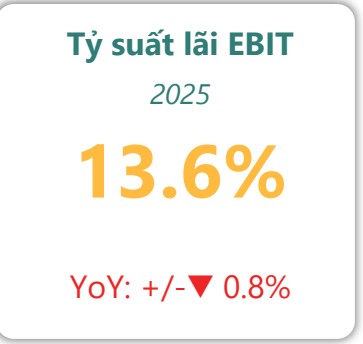
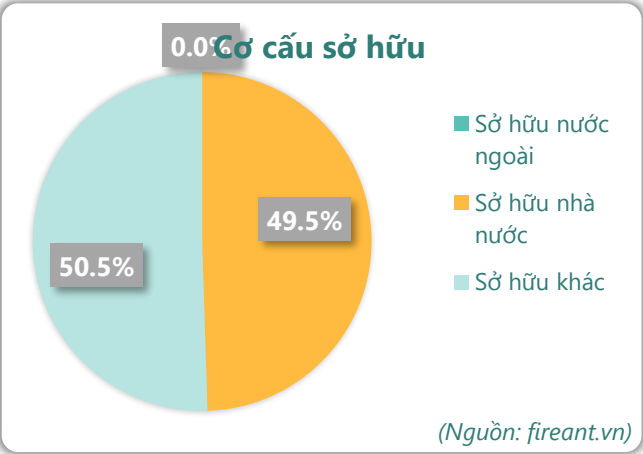


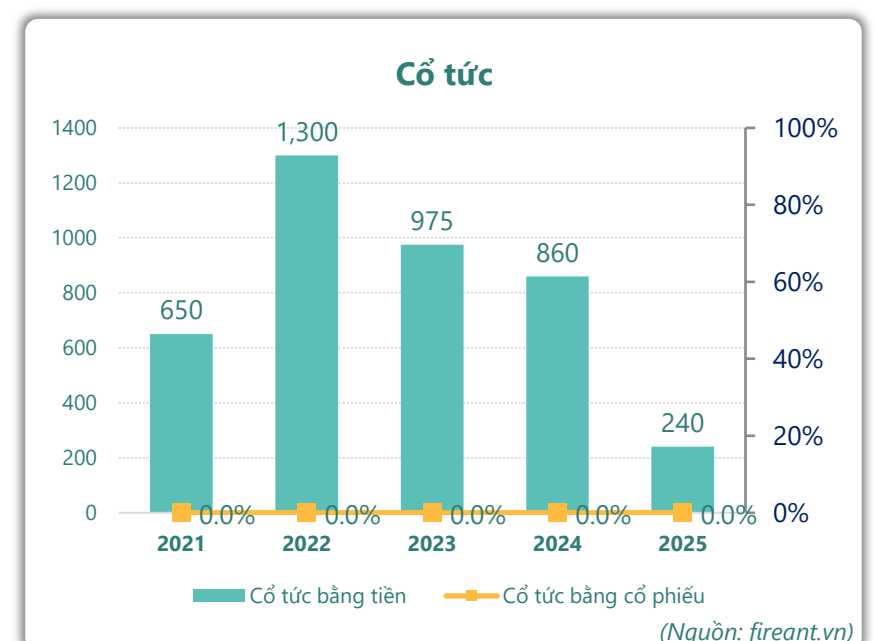
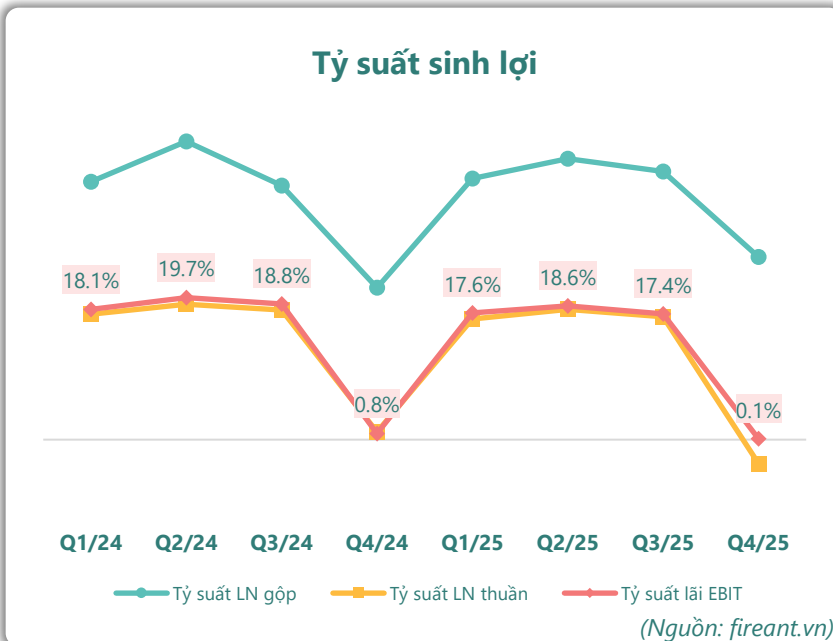
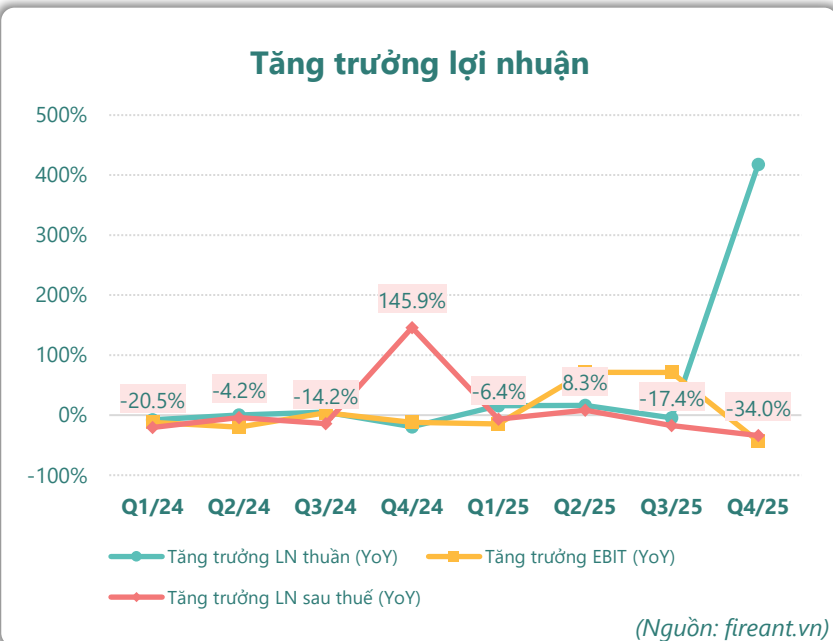
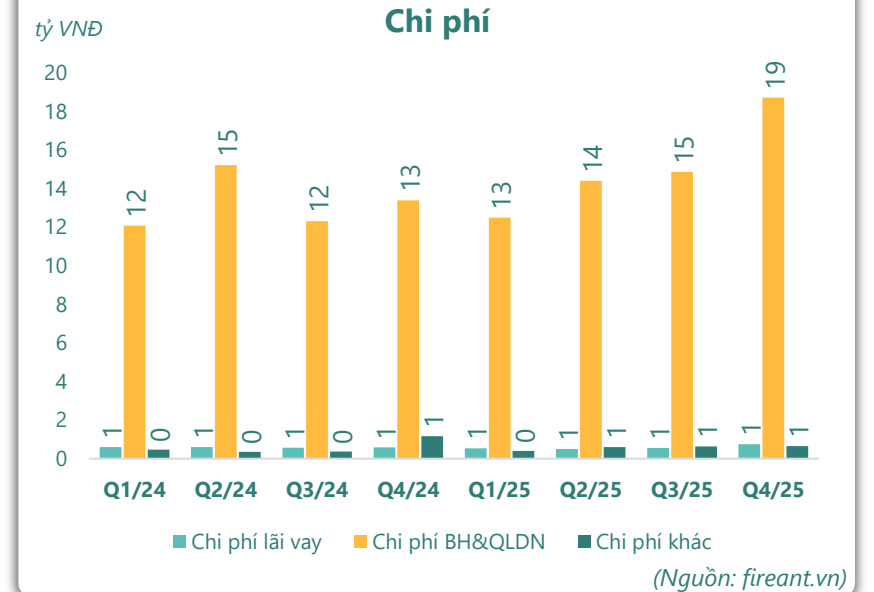
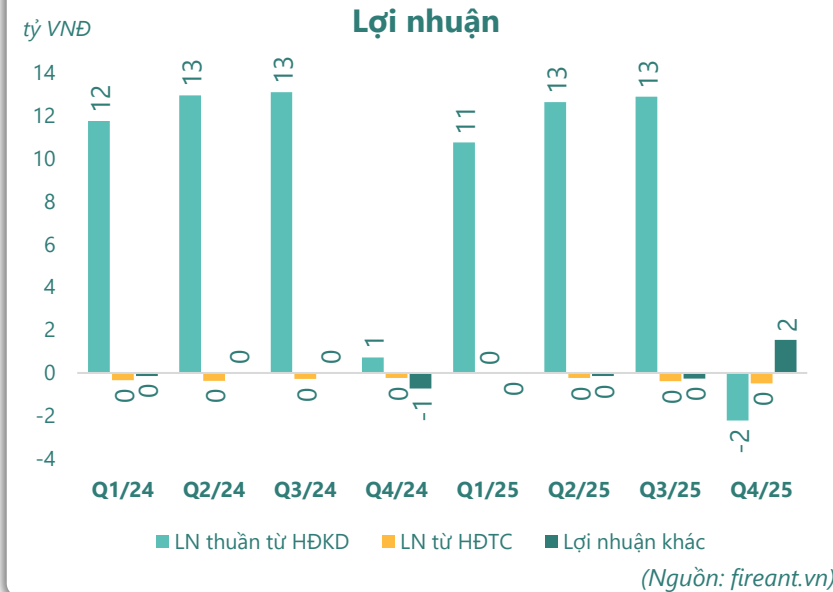
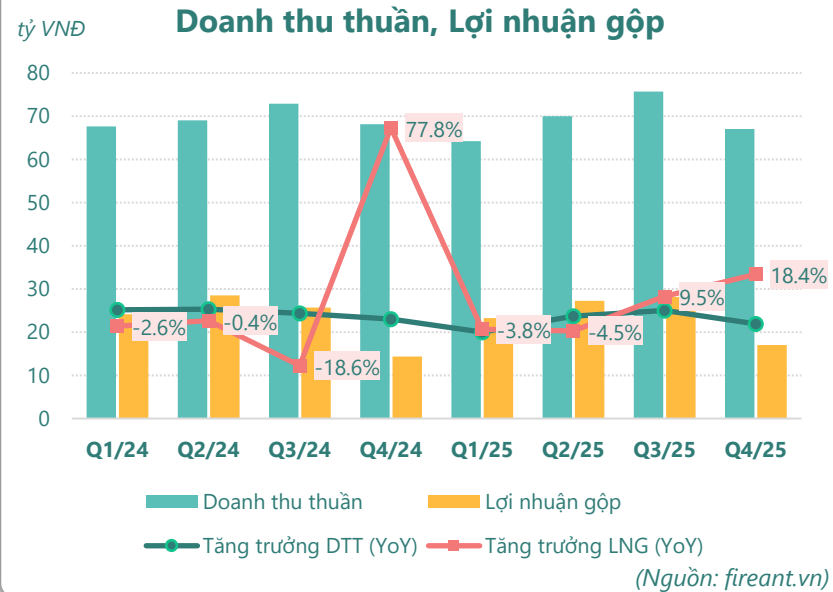
CTCP Cấp nước Nam Định

Ngày 31/12/2025	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	18.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,700 - 14,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	489
Số lượng CPLH (CP)	34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	911
P/E	15.7



KẾT QUẢ KINH DOANH

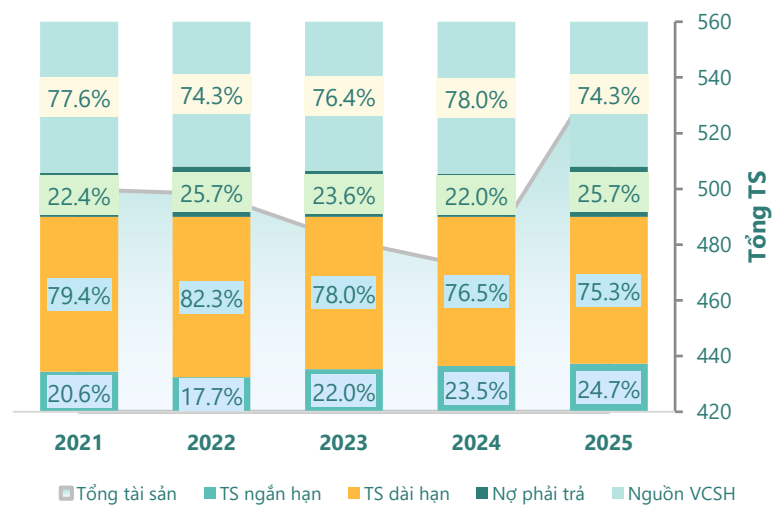




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

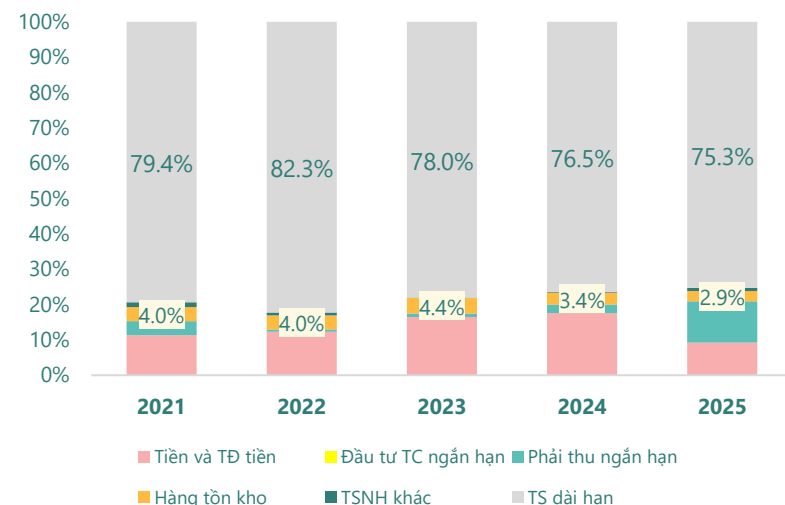
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

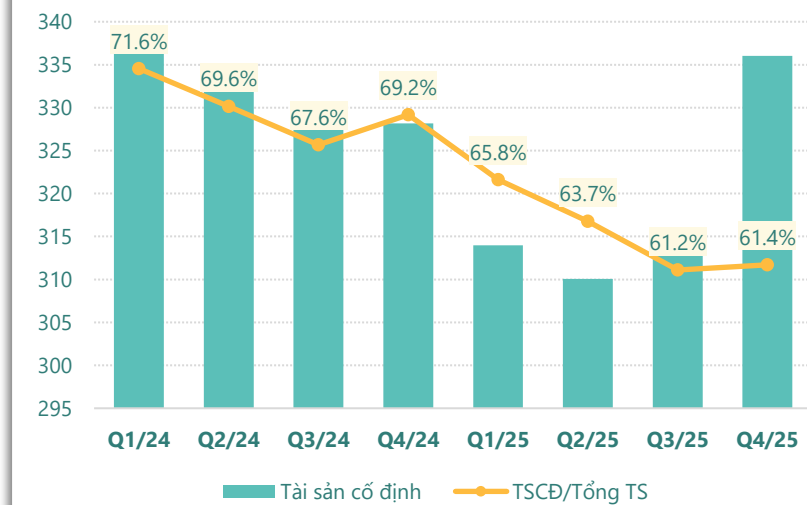
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

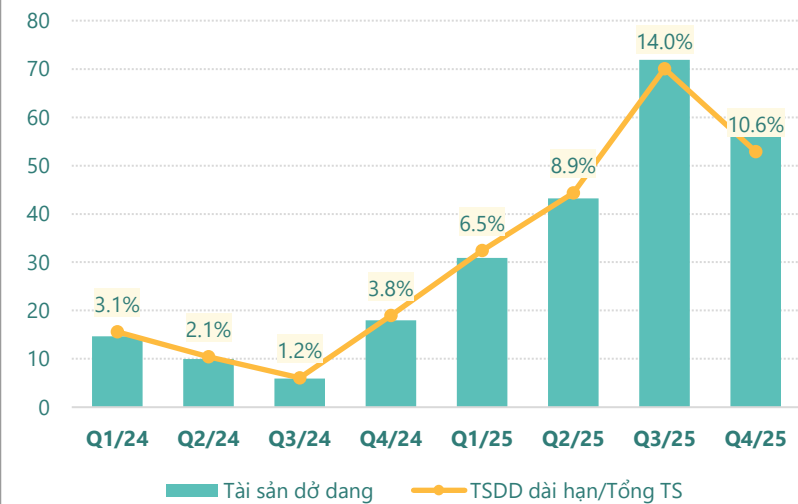
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

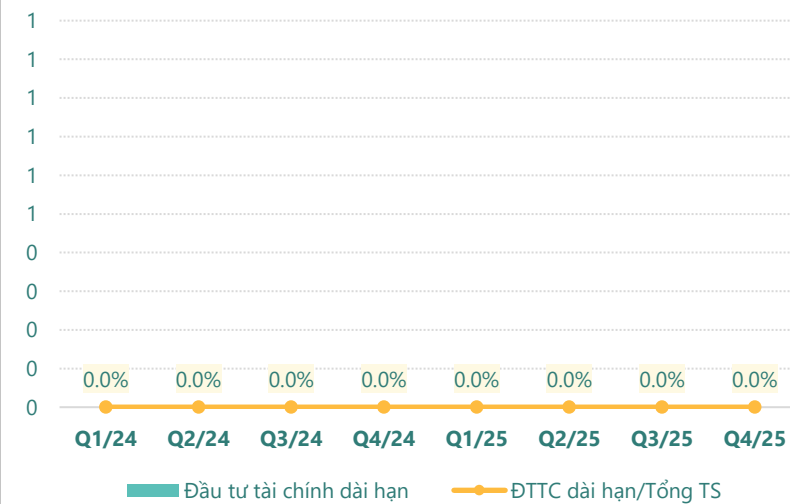
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

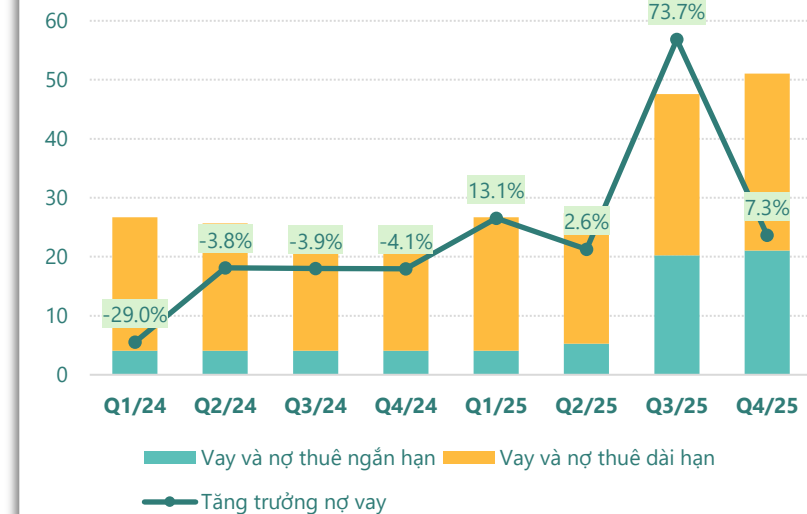
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

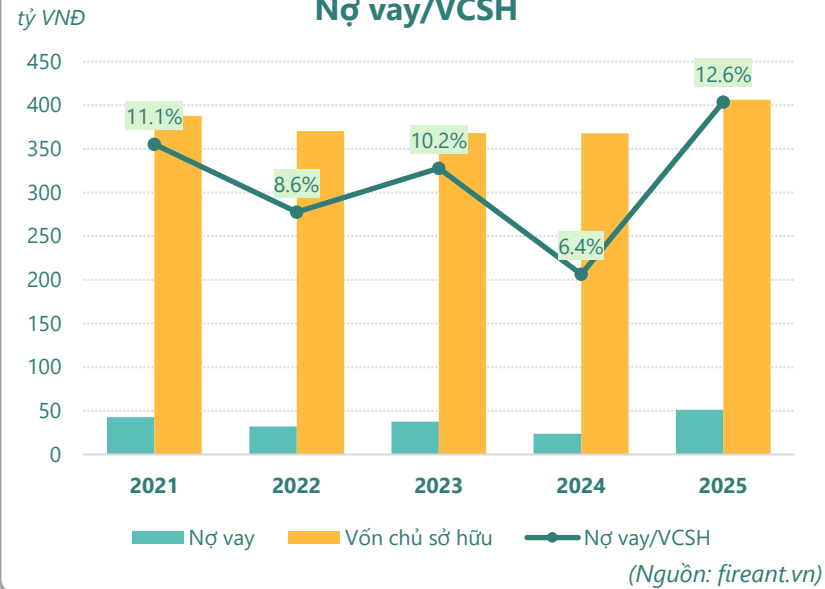


(Nguồn: fireant.vn)

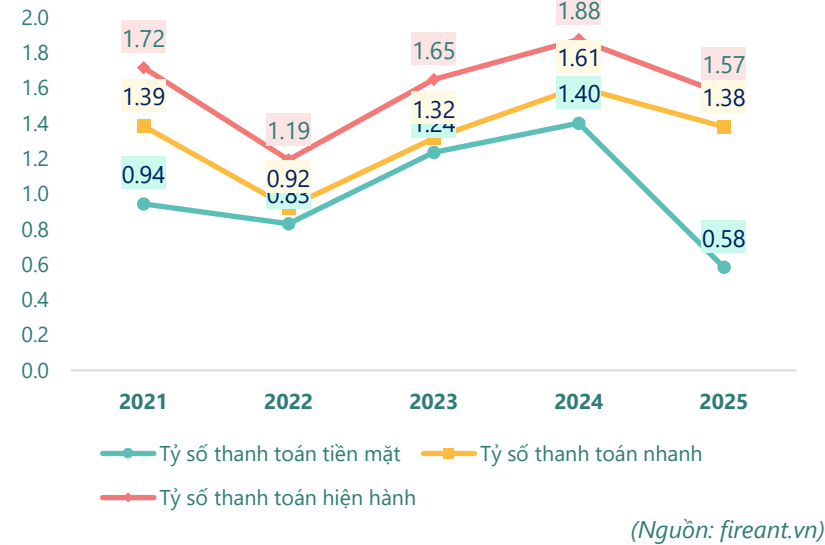


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

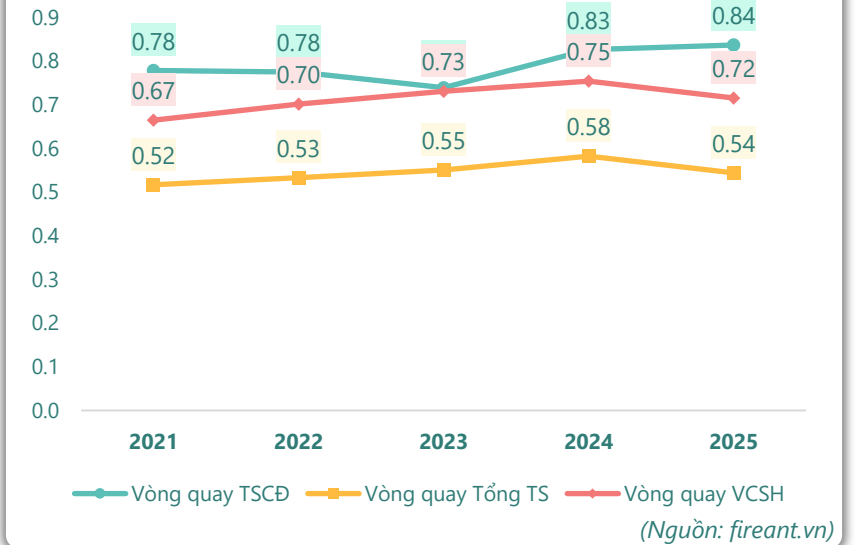
Nợ vay/VCSH



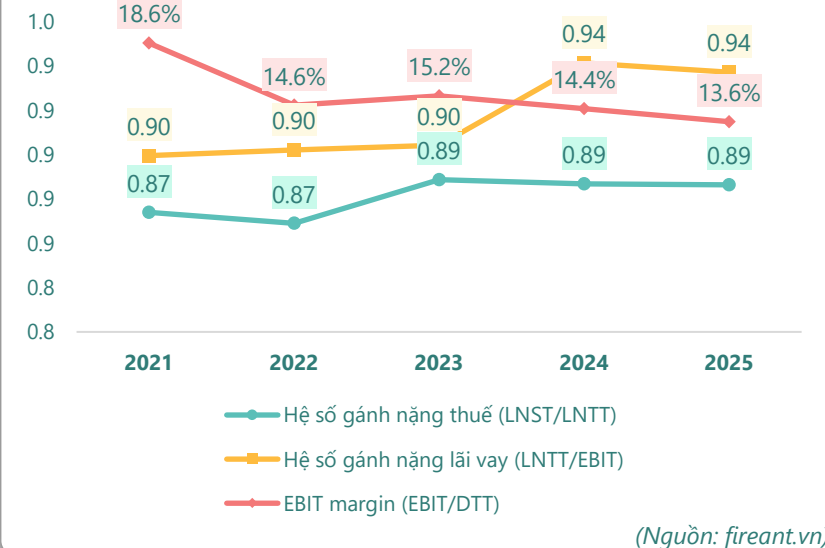
Chỉ số thanh khoản



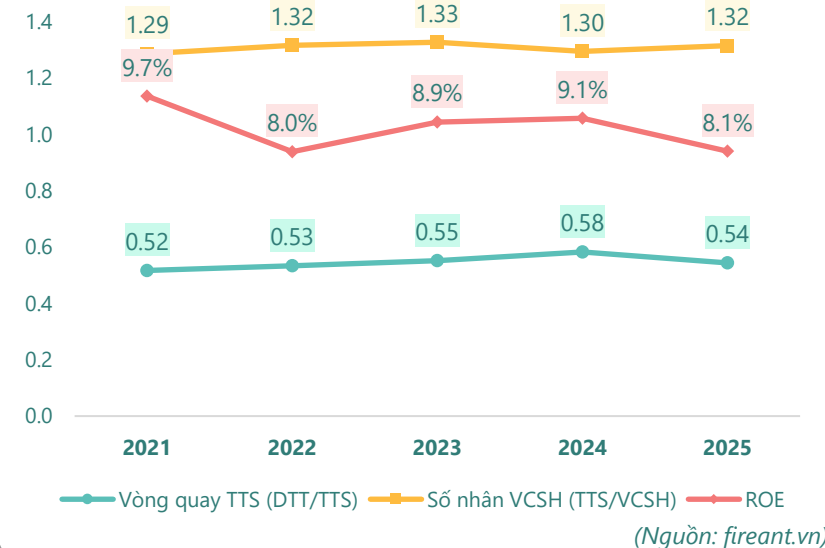
Vòng quay tài sản



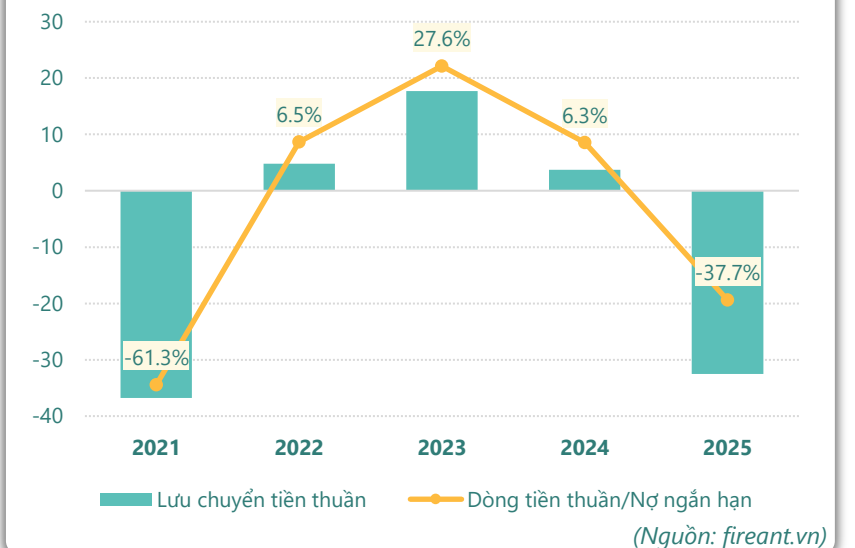
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	67.1	68.1	-1.5%	277	278	-0.2%
Giá vốn hàng bán	50.1	53.8	-7.0%	181	185	-1.9%
Lợi nhuận gộp	17.0	14.4	18.0%	95.7	92.9	3.0%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.34	-23.2%	1.25	1.15	8.9%
Chi phí TC	0.76	0.58	30.2%	2.36	2.34	0.6%
Chi phí lãi vay	0.76	0.58	30.2%	2.36	2.34	0.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.12	7.08	28.8%	29.7	27.0	9.8%
Chi phí QLDN	9.61	6.31	52.2%	30.8	26.2	17.4%
LN thuần từ HĐKD	-2.22	0.73	-405%	34.1	38.4	-11.3%
Lợi nhuận khác	1.55	-0.73	312%	1.13	-0.79	242%
LN trước thuế	-0.67	0.00		35.2	37.6	-6.5%
Lợi nhuận sau thuế	-0.89	-0.34	-163%	31.2	33.4	-6.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.89	-0.34	-163%	31.2	33.4	-6.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.3	2.88	-6.15	3.70	29.8	-57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	-8.93	-1.82	-8.56	-51.6	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.01	-20.0	3.09	-8.90	17.7	3.47
Tiền đầu kỳ	91.2	109	82.9	78.0	64.3	60.2
Lưu chuyển tiền thuần	17.7	-26.0	-4.88	-13.8	-4.05	-9.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	82.9	78.0	64.3	60.2	50.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	547	472	16.0%
Tài sản ngắn hạn	135	111	21.8%
Tiền và tương đương tiền	50.4	82.9	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	11.3	466%
Hàng tồn kho	16.0	16.0	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.90	0.76	544%
Tài sản dài hạn	412	361	14.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	336	326	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.9	18.0	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.0	16.9	6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	104	35.8%
Nợ ngắn hạn	86.3	59.1	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.1	4.05	419%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	2.92	295%
Nợ dài hạn	54.3	44.4	22.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	19.6	53.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	406	368	10.4%
Vốn chủ sở hữu	406	368	10.4%
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

